

**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AVIVA VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AVIVA VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**NỘI DUNG TRANG**

Thông tin về doanh nghiệp	1
Trách nhiệm của Người đại diện theo Pháp luật	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DNNT)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DNNT)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DNNT)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DNNT)	10

## CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AVIVA VIỆT NAM

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy phép Thành lập và Hoạt động

Số 64GP/KDBH ngày 29 tháng 7 năm 2011

Giấy phép Thành lập và Hoạt động và Giấy phép điều chỉnh do Bộ Tài chính ("BTC") cấp có thời hạn hoạt động là 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động lần đầu tiên.

Bản sửa đổi mới nhất (lần thứ 6) của Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 64GP/ĐC6/KDBH vào ngày 18 tháng 3 năm 2020.

#### Hội đồng Thành viên

Ông Đào Văn Đồng

Chủ tịch

(bổ nhiệm ngày 29/12/2021 và phê duyệt bởi BTC ngày 18/1/2022)

Ông Randy Lianggara

Chủ tịch

(bổ nhiệm ngày 30/6/2021 và miễn nhiệm ngày 29/12/2021)

Ông Christopher Brian Wei

Chủ tịch

(miễn nhiệm ngày 30/6/2021)

Ông Stephen Shek Lei Chan

Thành viên

(bổ nhiệm 29/12/2021)

Bà Venice Wan See Chan

Thành viên

(bổ nhiệm 29/12/2021)

Bà Anuradha Purbey

Thành viên

(miễn nhiệm ngày 29/12/2021)

Ông Randy Lianggara

Thành viên

(miễn nhiệm ngày 30/6/2021)

#### Người đại diện theo pháp luật

Ông Đào Văn Đồng

Tổng Giám đốc

(bổ nhiệm ngày 29/12/2021 và phê duyệt bởi BTC ngày 18/1/2022)

Ông Paul George Nguyen

Tổng Giám đốc

(miễn nhiệm ngày 27/12/2021)

#### Chuyên gia tính toán

Bà Nguyễn Thị Mừng

Chuyên gia tính toán tạm thời đang chờ phê duyệt của BTC (bổ nhiệm ngày 7/1/2022)

Ông Chen Zhen

Chuyên gia tính toán

(miễn nhiệm ngày 7/1/2022)

#### Trụ sở chính

Tòa nhà Mipec Tower, số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

#### Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tòa nhà văn phòng Mapletree Business Center Building, 1060 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

#### Kiểm toán viên

Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

## CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AVIVA VIỆT NAM

### BÁO CÁO CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

#### TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Người đại diện theo Pháp luật của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Aviva Việt Nam (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Người đại diện theo Pháp luật được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Người đại diện theo Pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của các báo cáo tài chính. Người đại diện theo Pháp luật của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 44. Các báo cáo tài chính này thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam.



Đào Văn Đồng  
Tổng Giám đốc/  
Người đại diện theo Pháp luật

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 29 tháng 3 năm 2022

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CHỦ SỞ HỮU CỦA CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AVIVA VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Aviva Việt Nam (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2021, được Người đại diện theo Pháp luật phê chuẩn ngày 29 tháng 3 năm 2022. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 44.

### **Trách nhiệm của Người đại diện theo Pháp luật của Công ty**

Người đại diện theo Pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ được thành lập và hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Người đại diện theo Pháp luật xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Người đại diện theo Pháp luật cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

### Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội



Nguyễn Phi Lan  
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:  
0573-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền



Đặng Thái Sơn  
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:  
4668-2018-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 3016  
Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2022

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>4.381.676.314.946</b>	<b>2.084.065.329.205</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	610.216.643.979	324.381.229.430
111	Tiền		610.216.643.979	194.381.229.430
112	Các khoản tương đương tiền		-	130.000.000.000
<b>120</b>	<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>3.056.146.782.803</b>	<b>1.189.249.326.372</b>
121	Đầu tư ngắn hạn		3.056.146.782.803	1.189.249.326.372
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>704.763.145.001</b>	<b>560.756.559.432</b>
131	Phải thu ngắn hạn khách hàng	5	521.796.722.011	353.032.844.202
131.1	- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		521.796.722.011	353.032.844.202
132	Trả trước ngắn hạn cho người bán		1.935.368.450	12.987.428.862
135	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	6	255.789.890.960	194.736.286.368
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(74.758.836.420)	-
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>		<b>54.695.300</b>	<b>57.973.300</b>
141	Hàng tồn kho		54.695.300	57.973.300
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>10.495.047.863</b>	<b>9.620.240.671</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	10.495.047.863	9.620.240.671
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>5.132.792.265.180</b>	<b>5.360.826.262.733</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>22.577.517.614</b>	<b>22.918.122.905</b>
218	Phải thu dài hạn khác	9	22.577.517.614	22.918.122.905
218.1	- Ký quỹ bảo hiểm		12.000.000.000	12.000.000.000
218.2	- Phải thu dài hạn khác		10.577.517.614	10.918.122.905
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>81.134.590.053</b>	<b>94.872.243.188</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	11.393.067.235	12.332.686.347
222	Nguyên giá		30.869.691.091	29.416.790.521
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(19.476.623.856)	(17.084.104.174)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	69.741.522.818	82.539.556.841
228	Nguyên giá		124.492.016.266	122.286.608.598
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(54.750.493.448)	(39.747.051.757)
<b>250</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>4.834.747.944.151</b>	<b>4.800.360.276.487</b>
258	Đầu tư dài hạn khác	11	4.834.747.944.151	4.800.360.276.487
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>194.332.213.362</b>	<b>442.675.620.153</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	15.128.882.521	189.926.807.588
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12	179.203.330.841	252.748.812.565
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>9.514.468.580.126</b>	<b>7.444.891.591.938</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>7.760.973.288.095</b>	<b>5.929.717.521.339</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>609.359.180.706</b>	<b>794.798.951.116</b>
312	Phải trả cho người bán	13	189.646.782.689	322.483.533.239
312.1	- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		178.581.944.274	307.077.600.239
312.2	- Phải trả khác		11.064.838.415	15.405.933.000
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	85.088.633.220	11.769.074.965
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	256.057.379.849	371.978.617.665
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	27.647.566.603	26.587.466.675
319.1	Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	50.918.818.345	61.980.258.572
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>7.151.614.107.389</b>	<b>5.134.918.570.223</b>
333	Phải trả dài hạn khác	18	14.437.507.020	10.219.118.108
337	Dự phòng phải trả dài hạn	19	14.647.230.660	15.080.658.977
344	Dự phòng nghiệp vụ	20	7.122.529.369.709	5.109.618.793.138
344.1	- Dự phòng toán học		7.056.729.539.420	5.065.937.481.981
344.2	- Dự phòng phí chưa được hưởng		1.001.607.707	1.013.243.543
344.3	- Dự phòng bồi thường		23.499.108.775	20.077.485.695
344.4	- Dự phòng chia lãi		98.980.365	25.750.192
344.5	- Dự phòng đảm bảo cân đối		4.402.144.177	1.251.975.458
344.6	- Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết		36.797.989.265	21.312.856.269
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.753.495.292.031</b>	<b>1.515.174.070.599</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>1.753.495.292.031</b>	<b>1.515.174.070.599</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21	2.856.391.000.000	2.856.391.000.000
419	Quỹ dự trữ bắt buộc		16.196.993.265	4.280.932.193
421	Lỗi sau thuế lũy kế	21,22	(1.119.092.701.234)	(1.345.497.861.594)
421a	- Lỗi sau thuế lũy kế của các năm trước		(1.345.497.861.594)	(1.176.934.710.354)
421b	- Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của năm nay		226.405.160.360	(168.563.151.240)
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>9.514.468.580.126</b>	<b>7.444.891.591.938</b>



Vũ Thị Minh Loan  
Người lập



Nguyễn Thị Hoan  
Kế toán trưởng



Đào Văn Đồng  
Tổng Giám đốc/  
Người đại diện theo Pháp luật  
Ngày 29 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

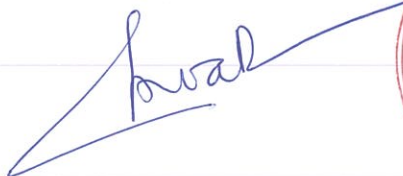


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2021 VND	2020 VND
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	3.320.261.136.251	2.981.551.066.470
12	Doanh thu hoạt động tài chính	458.312.451.351	614.495.938.215
13	Thu nhập khác	1.041.210.999	5.753.956.308
20	Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(2.602.247.223.283)	(2.597.740.084.293)
22	Chi phí hoạt động tài chính	(11.757.746.862)	(30.976.044.767)
23	Chi phí bán hàng	(521.315.156.230)	(868.987.260.809)
24	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(332.427.969.070)	(269.816.913.192)
<b>50</b>	<b>Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế</b>	<b>311.866.703.156</b>	<b>(165.719.342.068)</b>
51	Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
52	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(73.545.481.724)	(2.843.809.172)
<b>60</b>	<b>Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>238.321.221.432</b>	<b>(168.563.151.240)</b>




Vũ Thị Minh Loan  
Người lập



Nguyễn Thị Hoan  
Kế toán trưởng



  
 Đào Văn Đồng  
 Tổng Giám đốc/  
 Người đại diện theo Pháp luật  
 Ngày 29 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG**

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm		
		2021 VND	2020 VND	
<b>1</b>	<b>Doanh thu phí bảo hiểm</b>	<b>23</b>	<b>3.445.164.956.029</b>	<b>3.066.888.056.690</b>
1.1	- Phí bảo hiểm gốc		3.445.153.320.193	3.066.995.325.858
1.3	- Tăng/(giảm) dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc		11.635.836	(107.269.168)
<b>2</b>	<b>Phí nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>24</b>	<b>(127.072.944.410)</b>	<b>(87.151.536.613)</b>
<b>3</b>	<b>Doanh thu phí bảo hiểm thuần</b>		<b>3.318.092.011.619</b>	<b>2.979.736.520.077</b>
<b>4</b>	<b>Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>		<b>2.169.124.632</b>	<b>1.814.546.393</b>
4.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		2.169.124.632	1.814.546.393
<b>10</b>	<b>Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>		<b>3.320.261.136.251</b>	<b>2.981.551.066.470</b>
11	Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	25(a)	(322.909.762.400)	(1.473.397.099.273)
12	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	25(b)	48.876.072.745	43.684.423.554
13	Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	25(c)	(2.012.922.212.407)	(751.498.095.784)
<b>15</b>	<b>Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm</b>		<b>(2.286.955.902.062)</b>	<b>(2.181.210.771.503)</b>
<b>16</b>	<b>Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>26</b>	<b>(315.291.321.221)</b>	<b>(416.529.312.790)</b>
16.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(299.944.835.563)	(396.026.002.000)
16.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(15.346.485.658)	(20.503.310.790)
<b>17</b>	<b>Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>		<b>(2.602.247.223.283)</b>	<b>(2.597.740.084.293)</b>
<b>18</b>	<b>Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>		<b>718.013.912.968</b>	<b>383.810.982.177</b>
22	Doanh thu hoạt động tài chính	27	458.312.451.351	614.495.938.215
23	Chi phí hoạt động tài chính	28	(11.757.746.862)	(30.976.044.767)
<b>24</b>	<b>Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính</b>		<b>446.554.704.489</b>	<b>583.519.893.448</b>
25	Chi phí bán hàng	29	(521.315.156.230)	(868.987.260.809)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	(332.427.969.070)	(269.816.913.192)
<b>30</b>	<b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>310.825.492.157</b>	<b>(171.473.298.376)</b>
<b>40</b>	<b>Lợi nhuận khác</b>		<b>1.041.210.999</b>	<b>5.753.956.308</b>
<b>50</b>	<b>Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế</b>		<b>311.866.703.156</b>	<b>(165.719.342.068)</b>
51	Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	-
52	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	12,31	(73.545.481.724)	(2.843.809.172)
<b>60</b>	<b>Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>238.321.221.432</b>	<b>(168.563.151.240)</b>

  
 Vũ Thị Minh Loan  
 Người lập

  
 Nguyễn Thị Hoan  
 Kế toán trưởng



  
 Đào Văn Đồng  
 Tổng Giám đốc/  
 Người đại diện theo Pháp luật  
 Ngày 29 tháng 3 năm 2022

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AVIVA VIỆT NAM

Mẫu số B 03 - DNNT

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2021 VND	2020 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Tiền từ thu phí bảo hiểm	3.179.710.597.098	2.943.411.844.938
04	Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	87.382.766.243	9.166.505.268
05	Trả tiền bồi thường bảo hiểm	(307.578.549.326)	(1.183.036.434.256)
06	Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(778.011.395.540)	(964.496.364.423)
07	Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	(182.552.527.825)	(271.988.275.646)
08	Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	(173.456.409.153)	(181.787.283.194)
09	Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	(93.729.064.286)	(112.201.689.721)
10	Trả tiền cho các khoản nợ khác	(1.667.006.018)	(1.863.264.904)
11	Tạm ứng cho nhân viên và các nhà cung cấp	9.554.101.708	(7.483.889.579)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>1.739.652.512.901</b>	<b>229.721.148.483</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền thu từ bán trái phiếu và rút tiền gửi có kỳ hạn	1.733.830.000.000	2.073.313.400.000
22	Tiền thu từ lãi tiền gửi và lãi trái phiếu	428.612.305.790	468.634.385.581
24	Tiền đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi có kỳ hạn	(3.612.551.610.000)	(3.095.936.811.327)
25	Tiền mua sắm tài sản cố định	(4.074.681.456)	(12.559.644.840)
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(1.454.183.985.666)</b>	<b>(566.548.670.586)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
32	Tiền thu từ góp vốn	-	277.150.000.000
33	Thu lãi tiền gửi từ các tài khoản thanh toán	366.887.314	431.400.803
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>366.887.314</b>	<b>277.581.400.803</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>285.835.414.549</b>	<b>(59.246.121.300)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 324.381.229.430	383.627.350.730
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 610.216.643.979	324.381.229.430




Vũ Thị Minh Loan  
Người lập



Nguyễn Thị Hoan  
Kế toán trưởng



  
Đào Văn Đồng  
Tổng Giám đốc/  
Người đại diện theo Pháp luật  
Ngày 29 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Aviva Việt Nam (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 64GP/KDBH ngày 29 tháng 7 năm 2011 do Bộ Tài Chính cấp với thời hạn 50 năm kể từ ngày cấp.

Chi nhánh Hồ Chí Minh được thành lập theo Giấy phép điều chỉnh số 64/GPĐC2/KDBH do Bộ Tài Chính cấp ngày 14 tháng 7 năm 2015. Giấy phép điều chỉnh là một bộ phận không tách rời của Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 64GP/KDBH cấp ngày 29 tháng 7 năm 2011.

Công ty là công ty TNHH hai thành viên đã từng thuộc sở hữu (Thuyết minh 21) của:

- Aviva International Holdings Limited, một công ty được thành lập tại Vương Quốc Anh, và
- Aviva Ltd., một công ty được thành lập tại Singapore.

Ngày 30 tháng 11 năm 2021, BTC đã ban hành Quyết định số 13601/BTC-QLBH chấp thuận về nguyên tắc về việc chuyển đổi chủ sở hữu của Công ty từ Aviva Ltd và Aviva International Holdings sang The Manufacturer Life Insurance Company (“Manulife”), một công ty thành lập tại Canada. Ngày 29 tháng 12 năm 2021, Aviva plc (Công ty mẹ tối hậu trước đây của Công ty) đã công bố thực hiện thành công việc chuyển quyền sở hữu cho Manulife theo Hợp đồng mua bán phần góp vốn ngày 14 tháng 12 năm 2020 (Thuyết minh 21).

Ngày 7 tháng 1 năm 2022, Công ty đã nộp hồ sơ tới Bộ Tài chính để phê duyệt việc thay đổi chủ sở hữu và điều chỉnh giấy phép Thành lập và Hoạt động. Tại ngày ký báo cáo tài chính này, Bộ Tài chính chưa phê duyệt việc điều chỉnh Giấy phép Thành lập và Hoạt động cho Công ty.

Ngày 10 tháng 1 năm 2022, Công ty đã gửi tới Bộ Tài chính hồ sơ xin phê duyệt bổ nhiệm Chuyên gia Tính toán của Công ty với Bộ Tài chính. Tại ngày ký báo cáo tài chính này, Bộ Tài chính chưa ban hành quyết định phê duyệt cho việc bổ nhiệm này của Công ty.

Các hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm liên kết chung, bảo hiểm tử kỳ và các sản phẩm bảo hiểm bổ trợ, bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người, tái bảo hiểm nhân thọ, đầu tư trái phiếu, cổ phiếu, bất động sản, góp vốn vào các doanh nghiệp khác, cho vay theo các quy định của Luật các tổ chức tín dụng, và gửi tiền tại các tổ chức tín dụng.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 269 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 334 nhân viên).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính**

Các báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là đồng Việt Nam ("VND").

**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.5 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng phần mềm Sun để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng là khoản phải thu từ chủ hợp đồng bảo hiểm và các công ty tái bảo hiểm, bao gồm: khoản thu bồi thường và hoa hồng từ các công ty nhận tái bảo hiểm, phí bảo hiểm phải thu từ chủ hợp đồng tại thời điểm lập báo cáo và thể hiện theo giá trị ghi sổ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả phí bảo hiểm theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ phí giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu phí bảo hiểm được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

**2.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho chủ yếu là các sản phẩm mua ngoài cho mục đích khuyến mại, quà hội thảo, quà tặng cho chương trình thi đua. Hàng tồn kho được thể hiện theo thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

**2.9 Các khoản đầu tư****(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp đích danh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)**

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Đầu tư ngắn hạn là những khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn ít hơn 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Phụ trội/(chiết khấu) của trái phiếu được xác định tại thời điểm ghi nhận ban đầu và phân bổ vào chi phí tài chính/doanh thu tài chính trong suốt thời hạn của trái phiếu theo phương pháp đường thẳng. Số dư trái phiếu được trình bày trên cơ sở thuần (mệnh giá cộng phụ trội hoặc trừ chiết khấu chưa phân bổ hết tại ngày báo cáo).

Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

**(c) Tạm ứng từ hợp đồng bảo hiểm**

Chủ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ của các sản phẩm có giá trị hoàn lại có quyền được yêu cầu vay từ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị hoàn lại.

Tạm ứng từ giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận theo giá gốc và được trình bày trong phần Các khoản đầu tư ngắn hạn trong báo cáo tài chính. Lãi suất cho từng hợp đồng được Công ty thông báo trong từng thời kỳ. Phần tiền lãi phát sinh từ các khoản tạm ứng này được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả kinh doanh.

**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.10 Tài sản cố định (tiếp theo)**

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

	Tỷ lệ
Thiết bị văn phòng	13%
Thiết bị CNTT	13%
Trang thiết bị, nội thất	14%
Phương tiện vận tải	13%
Phần mềm (TSCĐ vô hình)	13%

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.11 Thuê tài sản cố định**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.12 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.13 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm là khoản phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ không liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

**2.14 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2.15 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.16 Dự phòng nghiệp vụ**

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các giả định và phương pháp mà Chuyên gia tính toán của Công ty xác lập đã đăng ký và được Bộ tài chính phê duyệt và các quy định và hướng dẫn trong:

- Thông tư số 89/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 11 tháng 11 năm 2020 (sửa đổi Thông tư 50/2017/TT-BTC)
- Thông tư số 01/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 2 tháng 1 năm 2019 (sửa đổi Thông tư 50/2017/TT-BTC).
- Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017 (thay thế Thông tư 125/2012/TT-BTC).
- Thông tư số 52/2016/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 21 tháng 03 năm 2016 về việc hướng dẫn triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết chung.

Dự phòng nghiệp vụ của Công ty bao gồm:

**(a) Dự phòng toán học**

Dự phòng toán học được xác định riêng cho từng sản phẩm và được xác định dựa trên cơ sở các giả định và các phương pháp thận trọng mà Chuyên gia tính toán của Công ty xác lập như đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt.

Dự phòng toán học cho các sản phẩm truyền thống được xác định bằng giá trị lớn hơn giữa phương pháp phí bảo hiểm thuần hoặc phương pháp phí bảo hiểm thuần có điều chỉnh Zillmer theo Thông tư số 89/2020/TT-BTC (sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2017/TT-BTC) và các phương pháp tối thiểu được quy định trong Thông tư số 50/2017/TT-BTC cho từng hợp đồng bảo hiểm.

Dự phòng toán học cho sản phẩm liên kết chung bao gồm 2 phần:

- Dự phòng rủi ro bảo hiểm là giá trị lớn hơn giữa mức Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn hợp đồng. Trong đó, dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng bằng 100% phí bảo hiểm rủi ro thu được trong kỳ của hợp đồng.
- Quỹ dự phòng liên kết chung được xác định như sau:
  - Trung bình cộng của giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm và giá trị tài khoản của hợp đồng bảo hiểm đối với những sản phẩm liên kết chung được triển khai trước năm 2017; và
  - Giá trị tài khoản của hợp đồng bảo hiểm đối với các sản phẩm liên kết chung được triển khai từ năm 2017 trở đi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.16 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)****(b) Dự phòng bồi thường**

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường thu cho các yêu cầu đòi bồi thường thuộc trách nhiệm bồi thường chưa được giải quyết và cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường như đã đăng ký với Bộ Tài chính tuân thủ theo Thông tư 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 05 năm 2017 và Thông tư 52/2016/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 21 tháng 03 năm 2016 về việc hướng dẫn triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết chung.

- Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết cho các trường hợp đòi bồi thường đã được thông báo nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính (ngày 31 tháng 12). Khoản dự phòng này được tính toán mỗi năm một lần tại thời điểm cuối năm tài chính và được ước tính dựa trên từng hồ sơ với mức trích lập trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ thông báo.
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường ("IBNR") là dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng này áp dụng cho các sản phẩm tử kỳ có thời hạn bằng hoặc nhỏ hơn một (01) năm và tất cả các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe nhưng không áp dụng với các sản phẩm liên kết chung.

Dự phòng này được tính bằng số lớn hơn giữa phương pháp được ghi trong Cơ sở kỹ thuật và 5% phí bảo hiểm quy năm, của những hợp đồng bảo hiểm này theo Công văn số 428/BTC-QLBH của Bộ Tài chính ngày 13 tháng 1 năm 2020 về việc thay đổi phương pháp dự phòng.

**(c) Dự phòng phí chưa được hưởng**

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính toán theo phương pháp tuyến tính tuân thủ theo Thông tư 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 05 năm 2017. Dự phòng phí chỉ được áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm thời hạn từ một (01) năm trở xuống và không áp dụng đối với sản phẩm Liên kết chung.

**(d) Dự phòng đảm bảo cân đối**

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập hàng năm với mức trích lập là 1% từ lợi nhuận trước thuế cho đến khi khoản dự phòng này bằng 5% của phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của doanh nghiệp tuân thủ theo Thông tư 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 05 năm 2017 và Nghị định 73/2016-NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016.

**(e) Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết**

Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết được trích lập để bảo đảm cho khoản lãi suất cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi thị trường đầu tư có biến động lớn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.16 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)****(f) Dự phòng quyền lợi duy trì hợp đồng**

Dự phòng quyền lợi duy trì hợp đồng là khoản phải trả chủ hợp đồng trong tương lai, được áp dụng cho hai sản phẩm bảo hiểm liên kết chung “Chọn An Vui” và “An Tâm Hưng Vượng” được phát hành lần lượt trong năm 2019 và 2020.

Dự phòng quyền lợi duy trì hợp đồng được tính dựa trên công thức ghi trong các Cơ sở kỹ thuật đã đăng ký và được Bộ Tài Chính phê duyệt lần lượt vào ngày 23 tháng 4 năm 2019 và ngày 22 tháng 4 năm 2020. Theo các công thức tại Cơ sở kỹ thuật này, dự phòng quyền lợi duy trì hợp đồng chỉ được ghi nhận vào báo cáo tài chính từ đầu năm tài chính khi chủ hợp đồng bảo hiểm bắt đầu được chi trả quyền lợi này. Việc áp dụng này dẫn đến sự khác biệt với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng” trong đó quyền lợi duy trì hợp đồng được ghi nhận vào báo cáo tài chính trong năm mà hợp đồng bảo hiểm được ký, khi Công ty phát sinh trách nhiệm theo hợp đồng với chủ hợp đồng bảo hiểm.

**(g) Dự phòng chia lãi**

Dự phòng lãi chia được xác định bằng bảo tức đã công bố cho chủ hợp đồng trong năm tài chính hiện tại, cộng thêm khoản tích lũy của bảo tức đã công bố cho chủ hợp đồng trong các năm trước đó nhưng chưa chi trả.

**2.17 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện các khoản phí đã thu từ hợp đồng bảo hiểm nhưng trách nhiệm bảo hiểm vẫn chưa phát sinh cho một hay nhiều kỳ kế toán. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

**2.18 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận dựa trên khoản vốn góp thực tế.

Lỗ sau thuế lũy kế phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp lũy kế tại thời điểm báo cáo.

**2.19 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các chủ sở hữu sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng Thành Viên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc như sau:

Theo Điều 77 của Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016, Công ty phải trích 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm để lập quỹ dự trữ bắt buộc. Mức tối đa của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% mức vốn điều lệ của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.20 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu phí bảo hiểm**

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi Công ty phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với bên mua bảo hiểm theo Thông tư số 50/2017/TT-BTC. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau:

- Hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và có hiệu lực giữa Công ty và bên mua bảo hiểm; và
- Bên mua bảo hiểm đã trả đầy đủ phí bảo hiểm; hoặc Công ty có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí.

Đối với hợp đồng đóng phí một lần, phí bảo hiểm được ghi nhận toàn bộ vào doanh thu vào ngày hợp đồng giao kết và có hiệu lực.

Đối với hợp đồng đóng phí nhiều kỳ, sau khi hợp đồng được giao kết và có hiệu lực, doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận vào ngày đến hạn thu phí tương ứng với số phí phải thu theo mỗi kỳ.

Sau sáu mươi (60) ngày kể từ ngày đến hạn thu phí mà chủ hợp đồng bảo hiểm không thanh toán phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm, Công ty có quyền đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng và hợp đồng bị đình chỉ. Theo đó, khoản phí bảo hiểm phải thu của kỳ quá hạn đã được ghi nhận vào doanh thu của hợp đồng bị đình chỉ sẽ được thoái thu và giảm trừ vào phí bảo hiểm gốc tại năm tài chính khi thời hạn 60 ngày kết thúc.

Hợp đồng bảo hiểm bị đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng chỉ được khôi phục hiệu lực khi chủ hợp đồng bảo hiểm thanh toán đầy đủ phí bảo hiểm phải trả tới thời điểm khôi phục hợp đồng, kê khai tình trạng sức khỏe hiện tại và được Công ty chấp thuận khôi phục hiệu lực hợp đồng.

Sau hai (2) năm kể từ ngày bị đình chỉ, nếu chủ hợp đồng không thanh toán phí bảo hiểm bị thiếu, các hợp đồng bảo hiểm bị đình chỉ này sẽ bị kết thúc.

**(b) Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm**

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm là hoa hồng được nhận và phải thu từ doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được tính dựa trên cơ sở phí nhượng tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.21 Nhượng tái bảo hiểm**

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một khoản giảm trừ đối với phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận. Nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm không làm giảm trách nhiệm của Công ty đối với khách hàng được bảo hiểm trong trường hợp các công ty nhận tái bảo hiểm không có khả năng hoàn thành các nghĩa vụ của họ theo hợp đồng tái bảo hiểm.

**2.22 Chi phí hoa hồng**

Chi phí hoa hồng là các khoản phí phải trả cho các đại lý bảo hiểm, được tính trên phí bảo hiểm gốc và được hạch toán trên cơ sở trích trước.

Chi phí hoa hồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**2.23 Chi phí bồi thường**

Chi phí bồi thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh dựa trên trách nhiệm bồi thường đã được xác định cho chủ hợp đồng hoặc người thụ hưởng các khoản lợi ích của chủ hợp đồng và khoản bồi thường cho sự kiện bảo hiểm đã xảy ra đến ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản bồi thường đã được nộp nhưng đang trong quá trình xét duyệt tại ngày lập bảng cân đối kế toán sẽ được bao gồm trong dự phòng bồi thường.

**2.24 Thu bồi thường từ nhượng tái bảo hiểm**

Thu bồi thường từ nhượng tái bảo hiểm là các khoản bồi thường phát sinh được thu hồi từ các công ty nhận tái bảo hiểm theo các điều khoản trong thỏa thuận tái bảo hiểm.

**2.25 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.

**2.26 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí hỗ trợ kênh phân phối, chi phí nhân viên, chi phí tiếp thị và khuyến mại.

**2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, chi phí thuê văn phòng, chi phí công nghệ thông tin, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.28 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.29 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.30 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.10);
- Dự phòng nghiệp vụ (Thuyết minh 2.16); và
- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế (Thuyết minh 2.28).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Công ty đánh giá là hợp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	2021 VND	2020 VND
Tiền mặt	-	19.000.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	610.216.643.979	194.362.229.430
Các khoản tương đương tiền (*)	-	130.000.000.000
	<u>610.216.643.979</u>	<u>324.381.229.430</u>

(\*) Bao gồm các khoản tiền gửi có kì hạn gốc không quá 3 tháng tại các hàng hàng thương mại trong nước.

**4 ĐẦU TƯ NGẮN HẠN**

	2021 VND	2020 VND
Tiền gửi ngắn hạn (i)	2.681.329.999.990	1.033.829.999.990
Trái phiếu tổ chức tín dụng (ii)	200.484.443.790	135.237.490.041
Trái phiếu doanh nghiệp (iii)	112.945.877.282	-
Tạm ứng từ HĐBH để đóng phí (iv)	34.378.318.718	17.512.075.357
Tạm ứng từ HĐBH (iv)	27.008.143.023	2.669.760.984
	<u>3.056.146.782.803</u>	<u>1.189.249.326.372</u>

(i) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng trong nước có thời hạn đáo hạn dưới một năm kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán. Lãi suất của các khoản tiền gửi này là từ 3,7% tới 8,8% một năm.

(ii) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm 2.000 trái phiếu mệnh giá 100.000.000 Đồng mỗi trái phiếu phát hành bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội.

(iii) Bao gồm 1.120.000 trái phiếu mệnh giá 100.000 Đồng mỗi trái phiếu phát hành bởi Công ty Phát triển Đường cao tốc Việt Nam, đáo hạn trong năm 2022. Trái phiếu này được Chính phủ Việt Nam bảo lãnh.

(iv) Các số dư này thể hiện các khoản ứng trước cho một số chủ hợp đồng bảo hiểm cho mục đích đóng phí (Tạm ứng hợp đồng bảo hiểm để đóng phí) và cho các mục đích khác (Tạm ứng từ hợp đồng bảo hiểm).

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG**

	2021 VND	2020 VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc (*)	450.835.530.000	309.759.834.000
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	70.961.192.011	43.273.010.202
	<u>521.796.722.011</u>	<u>353.032.844.202</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đối với khoản phải thu phí bảo hiểm gốc (Thuyết minh 7)	<u>(39.881.248.000)</u>	-

(\*) Đây là các khoản phải thu phí bảo hiểm cho các hợp đồng đang có hiệu lực được ghi nhận khi đến hạn thu phí tương ứng với số phí phải thu theo kỳ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**
**6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	2021 VND	2020 VND
Lãi phải thu	220.316.174.436	182.235.831.733
Phải thu ngắn hạn khác (*)	35.473.716.524	12.500.454.635
	<u>255.789.890.960</u>	<u>194.736.286.368</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 7)	<u>(34.877.588.420)</u>	<u>-</u>

(\*) Các khoản phải thu ngắn hạn khác chủ yếu bao gồm các khoản phải thu từ các đại lý đã chấm dứt hợp đồng đại lý với Công ty.

**7 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	2021 VND	2020 VND
Dự phòng phải thu phí bảo hiểm gốc (Thuyết minh 5)	39.881.248.000	-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)	34.877.588.420	-
	<u>74.758.836.420</u>	<u>-</u>

**8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****(a) Ngắn hạn**

	2021 VND	2020 VND
Phí thuê kênh vệ tinh và dịch vụ phần mềm	6.915.970.142	7.346.860.008
Chi phí thuê văn phòng	3.523.625.624	2.217.038.929
Khác	55.452.097	56.341.734
	<u>10.495.047.863</u>	<u>9.620.240.671</u>

**(b) Dài hạn**

	2021 VND	2020 VND
Phí sử dụng kênh phân phối (*)	-	161.497.318.636
Phí sửa chữa văn phòng	11.089.585.263	18.710.224.103
Dự phòng chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng (Thuyết minh 19)	3.939.429.697	9.288.243.839
Chi phí trả trước dài hạn khác	99.867.561	431.021.010
	<u>15.128.882.521</u>	<u>189.926.807.588</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)**

**(b) Dài hạn (tiếp theo)**

Biến động của chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số đầu năm	189.926.807.588	214.112.209.342
Tăng trong năm	4.570.719.875	6.586.818.507
Phân bổ trong năm	(28.055.326.902)	(30.772.220.261)
Xóa sổ (*)	(151.313.318.040)	-
	15.128.882.521	189.926.807.588

(\*) Hợp đồng Phân phối Độc quyền với Vietinbank ký ngày 21 tháng 4 năm 2017 và có hiệu lực trong vòng 18 năm bắt đầu từ ngày 22 tháng 5 năm 2017. Số tiền trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 18 năm. Sau khi chuyển nhượng chủ sở hữu, hợp đồng Phân phối Độc quyền này không còn hiệu lực và do đó chấm dứt trước hạn. Công ty thực hiện xóa sổ toàn bộ giá trị còn lại chưa phân bổ của hợp đồng này vào chi phí trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Thuyết minh 29).

**9 PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

	2021 VND	2020 VND
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc (*)	12.000.000.000	12.000.000.000
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	9.520.866.605	9.967.680.905
Các khoản đặt cọc dài hạn khác	1.056.651.009	950.442.000
	22.577.517.614	22.918.122.905

(\*) Theo Nghị định số 73/2016/NĐ-CP, Công ty phải đảm bảo có khoản tiền gửi tại ngân hàng tương đương 2% vốn pháp định tối thiểu là 600.000.000.000 VND được quy định đối với các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ.

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AVIVA VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

Mẫu số B 09 - DNNT

10	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	Thiết bị CNTT VND	Thiết bị văn phòng VND	Trang thiết bị, nội thất VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
(a)	Tài sản cố định hữu hình					
	Nguyên giá					
	Tại ngày 1/1/2021	22.277.526.081	4.192.418.280	1.289.370.860	1.657.475.300	29.416.790.521
	Mua mới	942.285.570	64.090.000	446.525.000	-	1.452.900.570
	Tại ngày 31/12/2021	23.219.811.651	4.256.508.280	1.735.895.860	1.657.475.300	30.869.691.091
	Khấu hao lũy kế					
	Tại ngày 1/1/2021	(12.707.961.994)	(2.943.616.470)	(1.025.784.403)	(406.741.307)	(17.084.104.174)
	Khấu hao trong năm	(1.566.975.512)	(444.562.125)	(173.723.117)	(207.258.928)	(2.392.519.682)
	Tại ngày 31/12/2021	(14.274.937.506)	(3.388.178.595)	(1.199.507.520)	(614.000.235)	(19.476.623.856)
	Giá trị còn lại					
	Tại ngày 1/1/2021	9.569.564.087	1.248.801.810	263.586.457	1.250.733.993	12.332.686.347
	Tại ngày 31/12/2021	8.944.874.145	868.329.685	536.388.340	1.043.475.065	11.393.067.235

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 11.734.066.688 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 11.062.806.588 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)****(b) Tài sản cố định vô hình**

Phần mềm  
VND

**Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021

122.286.608.598

Mua mới

2.205.407.668

Tại ngày 31 tháng 12 tháng 2021

124.492.016.266

**Khấu hao lũy kế**

Tại ngày 1 tháng 1 tháng 2021

(39.747.051.757)

Khấu hao trong năm

(15.003.441.691)

Tại ngày 31 tháng 12 tháng 2021

(54.750.493.448)

**Giá trị còn lại**

Tại ngày 1 tháng 1 tháng 2021

82.539.556.841

Tại ngày 31 tháng 12 tháng 2021

69.741.522.818

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 4.762.353.149 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 4.581.328.899 VND).

**11 ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	2021 VND	2020 VND
Trái phiếu Chính phủ (*)	2.104.318.762.112	746.642.627.528
Trái phiếu tổ chức tín dụng (*)	1.090.726.819.534	1.691.763.482.028
Trái phiếu doanh nghiệp (*)	965.702.362.505	1.082.854.166.931
Tiền gửi dài hạn (**)	674.000.000.000	1.279.100.000.000
	<u>4.834.747.944.151</u>	<u>4.800.360.276.487</u>

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AVIVA VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

Mẫu số B 09 - DNNT

11 ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC (tiếp theo)

(\*) Đầu tư trái phiếu dài hạn

	31.12.2021		31.12.2020	
	Số lượng	Giá trị sổ sách VND	Số lượng	Giá trị sổ sách VND
<b>Trái phiếu Chính phủ</b>	<b>20.520.000</b>	<b>2.104.318.762.112</b>	<b>7.050.000</b>	<b>746.642.627.528</b>
<i>Trái phiếu tổ chức tín dụng phát hành bởi:</i>				
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	25.050	300.000.000.000	25.450	700.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Liên Việt	8.700	285.000.000.000	8.700	285.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-	2.000	200.970.218.355
- Ngân hàng ĐTPT Việt Nam	160	160.000.000.000	160	160.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu	100	100.000.000.000	100	100.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	100	100.000.000.000	100	100.000.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	500.000	50.726.755.221	500.000	50.793.187.895
- Ngân hàng Chính sách xã hội	500.000	50.000.000.000	500.000	50.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	450.000	45.000.064.313	450.000	45.000.075.778
<b>Tổng trái phiếu tổ chức tín dụng</b>	<b>1.484.110</b>	<b>1.090.726.819.534</b>	<b>1.486.510</b>	<b>1.691.763.482.028</b>
<b>Trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi:</b>				
- Tổng Công ty ĐTPT đường cao tốc Việt Nam	500.000	54.906.188.493	1.620.000	171.858.128.056
- Công ty CP Dịch vụ cáp treo Bà Nà	1.650.000	165.796.174.012	1.650.000	165.996.038.875
- Công ty CP Vincom Retail	1.650.000	165.000.000.000	1.650.000	165.000.000.000
- Tổng Công ty ĐTPT công nghiệp – CTCP	165.000	165.000.000.000	165.000	165.000.000.000
- Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	165	165.000.000.000	165	165.000.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại TNG	15.000	150.000.000.000	15.000	150.000.000.000
- Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	1.000	100.000.000.000	1.000	100.000.000.000
<b>Tổng trái phiếu doanh nghiệp</b>	<b>3.981.165</b>	<b>965.702.362.505</b>	<b>5.101.165</b>	<b>1.082.854.166.931</b>

(\*\*) Tiền gửi dài hạn

Tiền gửi dài hạn là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng trong nước, có thời gian đáo hạn trên 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán. Lãi suất của các khoản tiền gửi này là từ 5,1% tới 6,3% /năm (2020: từ 4,9% tới 8,8% /năm)

**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AVIVA VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

Mẫu số B 09 - DNNT

**12 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và trong năm, Công ty có số dư và biến động tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	252.748.812.565	255.592.621.737
Thu nhập ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 31)	(73.545.481.724)	(2.843.809.172)
Số dư cuối năm	<u>179.203.330.841</u>	<u>252.748.812.565</u>
Trong đó:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi dưới 12 tháng	115.697.389.678	68.566.285.300
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau hơn 12 tháng	<u>63.505.941.163</u>	<u>184.182.527.265</u>
Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại như sau:		
	2021 VND	2020 VND
Lỗ tính thuế chưa sử dụng	174.617.022.399	252.748.812.565
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.586.308.442	-
	<u>179.203.330.841</u>	<u>252.748.812.565</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại năm 2021 là 20% (2020: 20%).

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ phát sinh được ghi nhận dựa trên khả năng thu được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để căn trừ các khoản lỗ đã phát sinh này.

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AVIVA VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

Mẫu số B 09 - DNNT

12 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI (tiếp theo)

Các khoản lỗ có thể được bù trừ với lợi nhuận chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế VND	Chênh lệch vĩnh viễn VND	Chênh lệch tạm thời VND	Số lỗ tính thuế có thể sử dụng VND	Số lỗ tính thuế đã sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang kỳ tính thuế sau VND
2016	Chưa quyết toán	(328.964.695.392)	-	(13.866.731.109)	(342.831.426.501)	342.831.426.501	-
2017	Chưa quyết toán	(618.671.658.283)	-	-	(618.671.658.283)	47.827.524.333	(570.844.133.950)
2018	Chưa quyết toán	(320.453.873.526)	110.296.938.060	-	(210.156.935.466)	-	(210.156.935.466)
2019	Chưa quyết toán	62.356.489.641	121.480.573.515	-	-	-	-
2020	Chưa quyết toán	(165.719.342.068)	73.635.299.506	-	(92.084.042.562)	-	(92.084.042.562)
2021	Chưa quyết toán	311.866.703.156	55.860.705.470	22.931.542.208	-	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	2021 VND	2020 VND
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	39.774.208.530	85.386.398.258
Phải trả bồi thường bảo hiểm	14.747.993.685	8.816.136.280
Phải trả các hợp đồng đáo hạn (*)	14.972.936.480	138.786.977.095
Phải trả các hợp đồng giải ước	24.452.382.988	18.545.775.642
Phải trả quyền lợi bảo hiểm khác	84.634.422.591	55.542.312.964
	<u>178.581.944.274</u>	<u>307.077.600.239</u>
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		
Phải trả khác	11.064.838.415	15.405.933.000
	<u>189.646.782.689</u>	<u>322.483.533.239</u>

(\*) Số dư phải trả các hợp đồng bảo hiểm đáo hạn giảm đáng kể liên quan đến các hợp đồng đáo hạn của hai sản phẩm – “Phát Lộc An Khang”, “Phát Lộc Thành Tài”.

**14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	2021 VND	2020 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	77.714.400.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	6.519.551.919	8.900.889.014
Thuế nhà thầu	853.858.342	2.867.574.053
Thuế khác	822.959	611.898
	<u>85.088.633.220</u>	<u>11.769.074.965</u>

Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
<b>Khoản phải trả</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	8.900.889.014	58.693.543.131	(61.074.880.226)	6.519.551.919
Thuế nhà thầu	2.867.574.053	4.777.741.633	(6.791.457.344)	853.858.342
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	77.714.400.000	-	77.714.400.000
Thuế khác	611.898	24.137.485	(23.926.424)	822.959
	<u>11.769.074.965</u>	<u>141.209.822.249</u>	<u>(67.890.263.994)</u>	<u>85.088.633.220</u>

(\*) Số dư thể hiện khoản thuế thu nhập phải nộp Nhà nước liên quan đến việc chuyển nhượng chủ sở hữu (Thuyết minh 1), mà Công ty nộp hộ cho Aviva International Holdings Limited. Số dư này sau đó đã được thanh toán toàn bộ vào ngày 7 tháng 1 năm 2022.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	2021 VND	2020 VND
Phí nhượng tái bảo hiểm	172.457.588.261	83.626.799.934
Chi phí nhân viên	44.234.138.067	56.854.003.484
Chi phí hỗ trợ kênh phân phối	33.112.450.361	213.867.693.198
Chi phí trang bị văn phòng	-	1.839.991.903
Chi phí khác	6.253.203.160	15.790.129.146
	<u>256.057.379.849</u>	<u>371.978.617.665</u>

**16 PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN**

	2021 VND	2020 VND
Phải trả khác cho kênh phân phối	17.059.977.331	22.406.066.225
Các khoản phải trả khác	10.587.589.272	4.181.400.450
Trong đó:		
- Bên liên quan (Thuyết minh 35 (b))	6.686.400.000	-
- Bên thứ ba	3.901.189.272	4.181.400.450
	<u>27.647.566.603</u>	<u>26.587.466.675</u>

**17 PHÍ BẢO HIỂM TẠM THU, DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

Đây là khoản tiền khách hàng ứng trước cho các đơn bảo hiểm chưa có hiệu lực tại thời điểm cuối năm tài chính hoặc khoản tiền khách hàng ứng trước cho phí phải nộp cho nhiều kỳ.

	2021 VND	2020 VND
Phí bảo hiểm tạm thu	<u>50.918.818.345</u>	<u>61.980.258.572</u>

**18 PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

Số dư của khoản phải trả dài hạn khác bao gồm khoản tiền nhận đặt cọc từ đại lý bảo hiểm khi ký kết hợp đồng đại lý. Khoản đặt cọc này được hoàn trả lại cho đại lý khi hợp đồng đại lý chấm dứt.

	2021 VND	2020 VND
Tiền đặt cọc từ đại lý bảo hiểm	<u>14.437.507.020</u>	<u>10.219.118.108</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Số dư là khoản dự phòng cho chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng thuê theo các hợp đồng thuê văn phòng. Theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty có nghĩa vụ phải khôi phục, thu dọn tất cả các tài sản trong văn phòng và hoàn trả lại mặt bằng về lại nguyên trạng ban đầu khi kết thúc thời hạn thuê.

	2021 VND	2020 VND
Dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng	14.647.230.660	15.080.658.977

**20 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM**

	2021 VND	2020 VND
Dự phòng toán học	7.056.729.539.420	5.065.937.481.981
Dự phòng phí chưa được hưởng	1.001.607.707	1.013.243.543
Dự phòng bồi thường	23.499.108.775	20.077.485.695
Dự phòng đảm bảo cân đối	4.402.144.177	1.251.975.458
Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết	36.797.989.265	21.312.856.269
Dự phòng chia lãi	98.980.365	25.750.192
	<u>7.122.529.369.709</u>	<u>5.109.618.793.138</u>

**21 VỐN ĐIỀU LỆ**

Công ty được kiểm soát bởi The Manufacturer Life Insurance Company, có trụ sở đặt tại Canada, sở hữu 100% vốn điều lệ.

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 64/GPĐC5/KDBH sửa đổi lần gần nhất ngày 18 tháng 3 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty là 2.856.391.000.000 VND, đã góp đủ.

Vốn đã góp	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	VND	%	VND	%
The Manufacturer Life Insurance Company	2.856.391.000.000	100	-	-
Aviva International Holdings Ltd.	-	-	2.570.752.000.000	90
Aviva Ltd.	-	-	285.639.000.000	10
	<u>2.856.391.000.000</u>	<u>100</u>	<u>2.856.391.000.000</u>	<u>100</u>

Ngày 29 tháng 12 năm 2021, chủ sở hữu của Công ty được thay đổi từ Aviva Ltd và Aviva International Holdings Limited sang The Manufacturer Life Insurance Company, một công ty được thành lập tại Canada (Thuyết minh 1).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp VND	Dự trữ bắt buộc VND	Lỗi lũy kế VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1/1/2020	2.557.031.000.000	4.280.932.193	(1.176.934.710.354)	1.384.377.221.839
Vốn tăng trong năm (Thuyết minh 35(a))	299.360.000.000	-	-	299.360.000.000
Lỗi thuần trong năm	-	-	(168.563.151.240)	(168.563.151.240)
Tại ngày 31/12/2020	2.856.391.000.000	4.280.932.193	(1.345.497.861.594)	1.515.174.070.599
Lợi nhuận trong năm	-	-	238.321.221.432	238.321.221.432
Trích lập dự phòng đảm bảo cân đối	-	11.916.061.072	(11.916.061.072)	-
Tại ngày 31/12/2021	2.856.391.000.000	16.196.993.265	(1.119.092.701.234)	1.753.495.292.031

**23 DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM**

	2021 VND	2020 VND
<b>(a) Doanh thu phí bảo hiểm gốc</b>		
Bảo hiểm liên kết chung	2.767.852.094.458	2.385.543.994.789
Bảo hiểm hỗn hợp	592.449.852.001	600.222.932.540
Bảo hiểm tử kỳ	413.969.734	308.150.529
Sản phẩm bảo vệ	3.660.514.000	4.708.425.000
Sản phẩm bổ trợ	125.683.331.000	129.354.507.000
	<u>3.490.059.761.193</u>	<u>3.120.138.009.858</u>
<b>(b) Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm (giảm phí, hoàn phí bảo hiểm gốc)</b>	<u>(44.906.441.000)</u>	<u>(53.142.684.000)</u>
<b>(c) Thay đổi dự phòng phí chưa được hường bảo hiểm gốc</b>	<u>11.635.836</u>	<u>(107.269.168)</u>
	<u>3.445.164.956.029</u>	<u>3.066.888.056.690</u>

**24 PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM**

	2021 VND	2020 VND
Bảo hiểm liên kết chung	91.764.622.579	51.360.447.281
Bảo hiểm hỗn hợp	15.749.016.180	16.396.727.227
Bảo hiểm tử kỳ	8.303.316	19.894.437
Sản phẩm bảo vệ	99.674.113	121.965.918
Sản phẩm bổ trợ	19.451.328.222	19.252.501.750
	<u>127.072.944.410</u>	<u>87.151.536.613</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**25 TỔNG CHI BỒI THƯỜNG VÀ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM**

	2021 VND	2020 VND
<b>(a) Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm</b>		
Bảo hiểm hỗn hợp (*)	90.944.631.631	1.306.429.964.123
Bảo hiểm liên kết chung	214.133.906.419	142.598.526.354
Sản phẩm bảo vệ	588.066.350	2.892.908.700
Bảo hiểm tử kỳ	-	-
Sản phẩm bổ trợ	17.243.158.000	21.475.700.096
	<u>322.909.762.400</u>	<u>1.473.397.099.273</u>
<b>(b) Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	(48.876.072.745)	(43.684.423.554)
<b>(c) Thay đổi dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc</b>	2.012.922.212.407	751.498.095.784
	<u>2.286.955.902.062</u>	<u>2.181.210.771.503</u>

(\*) Giá trị bồi thường của sản phẩm bảo hiểm hỗn hợp năm 2020 chủ yếu bao gồm chi phí bồi thường cho các hợp đồng đáo hạn của hai sản phẩm – “Phát Lộc An Khang”, “Phát Lộc Thành Tài”.

**26 CHI PHÍ BẢO HIỂM KHÁC**

	2021 VND	2020 VND
Chi phí hoa hồng hợp đồng năm đầu	175.184.588.000	327.107.920.000
Chi phí hoa hồng hợp đồng tái tục	124.760.247.563	68.918.082.000
Chi phí ngân hàng thu phí bảo hiểm	11.852.976.546	15.124.701.771
Chi phí khác	3.493.509.112	5.378.609.019
	<u>315.291.321.221</u>	<u>416.529.312.790</u>

**27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền gửi	175.042.007.780	181.534.459.350
Lãi từ đầu tư trái phiếu	279.849.222.675	246.534.648.394
Lãi từ bán trái phiếu	-	182.698.707.083
Phân bổ chiết khấu từ đầu tư trái phiếu	125.194.293	263.110.337
Thu nhập tài chính khác	3.296.026.603	3.465.013.051
	<u>458.312.451.351</u>	<u>614.495.938.215</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**
**28 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	2021 VND	2020 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.086.650.038	22.210.083.174
Phân bổ thặng dư từ đầu tư trái phiếu	7.136.752.175	5.662.843.863
Chi phí tài chính khác	3.534.344.649	3.103.117.730
	<u>11.757.746.862</u>	<u>30.976.044.767</u>

**29 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	2021 VND	2020 VND
Chi phí hỗ trợ bán hàng (*)	202.621.596.750	658.667.864.375
Xóa sổ hợp đồng bancassurance (Thuyết minh 8(b))	151.313.318.040	-
Chi phí nhân viên	72.317.016.215	103.801.576.850
Chi phí thuê văn phòng	39.373.439.392	38.837.378.188
Chi phí sửa chữa văn phòng	15.551.022.910	16.253.918.220
Khấu hao mạng lưới bancassurance	10.184.000.596	11.109.818.832
Công cụ và đồ dùng văn phòng	5.430.128.909	5.389.312.700
Chi phí tiếp thị, marketing	5.323.297.018	3.658.463.093
Chi phí khấu hao	5.201.916.975	3.596.989.737
Chi phí đào tạo đại lý	1.245.525.073	4.099.461.715
Chi phí duy trì mạng lưới	661.043.563	2.564.344.090
Khác	12.092.850.789	21.008.133.009
	<u>521.315.156.230</u>	<u>868.987.260.809</u>

(\*) Chi phí hỗ trợ cho kênh phân phối đại lý giảm do số lượng đại lý bảo hiểm giảm mạnh trong năm

**30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	150.837.283.350	162.735.765.513
Dự phòng nợ khó đòi (Thuyết minh 7)	74.758.836.420	-
Chi phí CNTT	41.230.389.753	35.779.431.324
Chi phí khấu hao	12.194.044.398	11.929.246.328
Chi phí thuê văn phòng	11.649.442.459	11.673.080.385
Chi phí truyền thông	6.700.141.045	6.036.678.793
Phí dịch vụ chuyên nghiệp	5.310.778.213	6.992.039.400
Công cụ và đồ dùng văn phòng	3.124.502.179	4.064.467.041
Khác	26.622.551.253	30.606.204.408
	<u>332.427.969.070</u>	<u>269.816.913.192</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Số thuế thu nhập doanh nghiệp trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	311.866.703.156	(165.719.342.068)
Thuế tính ở thuế suất 20%	62.373.340.630	(33.143.868.415)
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	11.172.141.094	35.987.677.587
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	<u>73.545.481.724</u>	<u>2.843.809.172</u>
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hoãn lại (Thuyết minh 12)	73.545.481.724	2.843.809.172
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	<u>73.545.481.724</u>	<u>2.843.809.172</u>

(\*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**32 CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY**

	2021	2020
<b>1. Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>		
1.1 Cơ cấu tài sản		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản (%)	53,95	72,01
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản (%)	46,05	27,99
1.2 Cơ cấu nguồn vốn		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn (%)	81,57	79,65
- Vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn (%)	18,43	20,35
<b>2. Tính thanh khoản</b>		
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	1,23	1,26
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	7,19	2,62
2.3 Khả năng thanh toán nhanh (lần)	6,02	1,90
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>		
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu		
- Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế/ (Doanh thu thuần + Hoa hồng nhượng tái + Chênh lệch dự phòng kỹ thuật + Lợi nhuận từ hoạt động tài chính + Thu nhập khác + Dự phòng bồi thường) (%)	17,74	(5,87)
- Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế/(Doanh thu thuần + Hoa hồng nhượng tái + Chênh lệch dự phòng kỹ thuật + Lợi nhuận từ hoạt động tài chính + Thu nhập khác + Dự phòng bồi thường) (%)	13,55	(5,97)
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản		
- Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế/Tổng tài sản (%)	3,28	(2,23)
- Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế/Tổng tài sản (%)	2,50	(2,26)
3.3 Tỷ suất lợi nhuận trên nguồn vốn chủ sở hữu		
- Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế/Vốn chủ sở hữu (%)	13,59	(11,13)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**33 QUẢN LÝ RỦI RO**

**(i) Mục tiêu quản lý rủi ro và các chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm**

Hội đồng thành viên và Người đại diện theo Pháp luật của Công ty nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro minh bạch và hiệu quả nhằm đảm bảo các mục tiêu hoạt động của Công ty; đồng thời bảo vệ các Thành viên góp vốn, các Khách hàng và các bên liên quan khác.

Công ty đã thiết lập bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản hoạt động được phê duyệt và một cơ cấu tổ chức rõ ràng. Một khung chính sách quản lý rủi ro chung đã được phát triển và phê duyệt ban hành của Hội đồng thành viên nhằm áp dụng rộng rãi trong công ty.

Ngoài các rủi ro hoạt động và rủi ro tài chính có thể gặp phải như các tổ chức tài chính khác, với đặc thù của các sản phẩm và hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm bằng các hoạt động quản lý vốn, các chính sách tái bảo hiểm; thực hiện các quy trình kiểm soát hạn mức khai thác bảo hiểm, phê duyệt cho các giao dịch nghiệp vụ bảo hiểm, giao dịch có liên quan đến sản phẩm. Mục tiêu của Công ty là đa dạng hóa danh mục rủi ro, đưa ra nguyên tắc về đảm bảo an toàn vốn, đồng thời giám sát các vấn đề phát sinh.

**(ii) Quản lý vốn**

Công ty ưu tiên duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định, cũng như các yêu cầu về Biên khả năng thanh toán theo quy định của các văn bản pháp luật liên quan. Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Công ty.

	Biên khả năng thanh toán của Công ty	Đơn vị tính: triệu đồng Việt Nam Biên khả năng thanh toán tối thiểu	Tỷ lệ biên khả năng thanh toán
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.525.238	722.795	211%
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.098.008	606.288	181%

**(iii) Các hoạt động tái bảo hiểm**

Công ty tái bảo hiểm một phần rủi ro bảo hiểm bảo đảm an toàn vốn dựa trên các hợp đồng Tái bảo hiểm theo từng thời kỳ. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, nhà tái bảo hiểm đồng ý hoàn trả số tiền bồi thường cho phần nhượng bảo hiểm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ mới được phép tiến hành giao dịch.

**(iv) Các quy trình nghiệp vụ**

Phê duyệt sản phẩm mới, khai thác bảo hiểm, các quy trình phê duyệt giao dịch nghiệp vụ; quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường được xây dựng và tuân thủ nghiêm ngặt nhằm đảm bảo mục tiêu hoạt động quản lý rủi ro bảo hiểm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****34 QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)****(v) Các giả định trong tính toán dự phòng bảo hiểm nhân thọ**

Công ty lập các loại dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm nhằm đảm bảo thực hiện các cam kết đối với khách hàng theo quy định tại các văn bản pháp luật liên quan và phải được Chuyên gia tính toán xác nhận. Để thiết lập các dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm, giả định được đưa ra nhằm đảm bảo bằng việc áp dụng giả định tương đối thận trọng để tránh các biến động trong thực tiễn hoạt động. Hoạt động kiểm tra hàng năm được thực hiện nhằm đảm bảo mức chênh lệch giữa giả định áp dụng và ước tính khả thi nhất với kết quả trong tương lai nằm trong giới hạn chấp nhận được.

Các giả định cơ bản sử dụng trong tính toán dự phòng cho các hợp đồng dài hạn bao gồm:

- Bảng tỷ lệ tử vong: Bảng tỷ lệ tử vong sử dụng trong tính toán dự phòng dựa trên Cơ sở kỹ thuật được phê duyệt và tuân thủ theo quy định của pháp luật. Công ty hiện đang sử dụng Bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980.
- Bảng tỷ lệ bệnh tật, thương tật, tai nạn: Tỷ lệ xảy ra bệnh tật trong tính toán dự phòng dựa trên Cơ sở kỹ thuật được Bộ tài chính phê duyệt. Các tỷ lệ rủi ro bệnh tật, thương tật, tai nạn được tính toán dựa trên kinh nghiệm của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm hoặc được cung cấp bởi các công ty tái bảo hiểm quốc tế có nhiều kinh nghiệm tại thị trường Việt Nam và được Bộ Tài Chính phê duyệt.
- Lãi suất: Năm 2021, Công ty sử dụng lãi suất trích lập dự phòng cho các hợp đồng bảo hiểm phát hành trước và sau ngày 16 tháng 2 năm 2019 lần lượt là 2,17% và 2,27% (2020: 2,72% và 3,13%), tuân theo Thông tư số 01/2019/TT-BTC ngày 16 tháng 2 năm 2019 do Bộ Tài Chính ban hành và lãi suất này đã được Bộ Tài chính phê chuẩn trước khi áp dụng.

**(vi) Quản lý dòng tiền phát sinh từ hoạt động bảo hiểm****Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - Sản phẩm truyền thống**

Đặc điểm cơ bản của hoạt động bảo hiểm truyền thống dài hạn là cung cấp quyền lợi bảo hiểm rủi ro như tử vong, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, bệnh tật, tai nạn. Các sản phẩm bảo hiểm có yếu tố tiết kiệm đều được đảm bảo quyền lợi đáo hạn và quyền lợi nhận giá trị hoàn lại trong trường hợp hủy hợp đồng bảo hiểm (nếu có). Đối với các sản phẩm truyền thống, đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã triển khai đồng thời các sản phẩm không tham gia chia lãi và các sản phẩm tham gia chia lãi.

Rủi ro đầu tư được quản lý thông qua việc cân đối giữa tài sản và các khoản công nợ. Các chiến lược đầu tư được xây dựng nhằm đáp ứng hợp lý mức lợi suất đầu tư kỳ vọng của các chủ hợp đồng bảo hiểm. Rủi ro tử vong, bệnh tật, tai nạn được quản lý thông qua việc thực hiện đúng quy trình phát hành/ cấp đơn bảo hiểm.

**Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - Các sản phẩm bảo hiểm liên kết chung**

Công ty cung cấp các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung với cả yếu tố bảo vệ và đầu tư trong quỹ liên kết chung. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty cung cấp năm sản phẩm bảo hiểm Liên Kết Chung, hai sản phẩm cho khách hàng nhóm và ba sản phẩm cho khách hàng cá nhân.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**33 QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)**

**(vi) Quản lý dòng tiền phát sinh từ hoạt động bảo hiểm (tiếp theo)**

Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - Các sản phẩm bảo hiểm liên kết chung (tiếp theo)

Bên mua bảo hiểm có quyền lựa chọn một trong hai quyền lợi bảo hiểm tử vong như sau:

Quyền lợi cơ bản: bằng giá trị lớn hơn giữa Số tiền bảo hiểm và Giá trị Tài khoản Hợp đồng tính tại thời điểm Người được bảo hiểm tử vong.

Quyền lợi nâng cao: bằng Số tiền bảo hiểm cộng với Giá trị Tài khoản Hợp đồng tính tại thời điểm Người được bảo hiểm tử vong. Lãi suất đầu tư cam kết tối thiểu cho ba sản phẩm này như sau:

	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8+
Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung đóng phí định kỳ 2014	4,0%	4,0%	4,0%	4,0%	4,0%	3,0%	3,0%	3,0%
Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung nhóm 2015	6,0%	5,0%	4,5%	4,0%	4,0%	3,0%	3,0%	3,0%
Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung trọn đời 2017	4,5%	4,0%	4,0%	3,5%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%
Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung trọn đời 2019	4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	2,0%	2,0%
Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung đóng phí ngắn hạn 2020	4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	2,0%	2,0%

Phí bảo hiểm thu được sẽ được chuyển vào quỹ liên kết chung của công ty, sau khi trừ đi phí ban đầu phần tiền còn lại sẽ được chuyển vào Giá trị tài khoản hợp đồng của khách hàng. Các phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng và các phí quản lý khác sẽ được khấu trừ từ Giá trị tài khoản hợp đồng.

**34 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

**(a) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

**(i) Rủi ro tiền tệ**

Hoạt động kinh doanh của Công ty không phải chịu rủi ro lớn từ tỷ giá ngoại tệ do phần lớn các tài sản và công nợ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 đều có gốc là Việt Nam Đồng ("VND").

**(ii) Rủi ro giá**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có nắm giữ một số trái phiếu với ý định giữ đến đáo hạn để thu lãi. Do đó, Công ty không đánh giá rủi ro về giá của các trái phiếu này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**34 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

*(iii) Rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro về lãi suất đối với các khoản tiền gửi tại ngân hàng. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Việt Nam Đồng của Công ty có nhiều mức lãi suất khác nhau và sẽ chịu rủi ro lãi suất khi tái đầu tư.

**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các đối tác có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi-phái-sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn gốc của hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AVIVA VIỆT NAM

Mẫu số B 09 - DNNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

34 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Tổng giá trị ghi số VND	Không xác định ngày kỳ hạn VND	Kỳ hạn gốc dưới 1 năm VND	Kỳ hạn gốc từ 1 đến 5 năm VND	Kỳ hạn gốc trên 5 năm VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>					
Các khoản phải trả ngắn hạn	524.270.547.486	-	524.270.547.486	-	-
Các khoản phải trả khác	14.437.507.020	-	-	14.437.507.020	-
Dự phòng nghiệp vụ	7.122.529.369.709	4.402.144.177	1.258.045.108	180.068.425.126	6.936.800.755.298
<b>Tổng nợ phải trả tài chính</b>	<b>7.661.237.424.215</b>	<b>4.402.144.177</b>	<b>525.528.592.594</b>	<b>194.505.932.146</b>	<b>6.936.800.755.298</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Tổng giá trị ghi số VND	Không xác định ngày kỳ hạn VND	Kỳ hạn gốc dưới 1 năm VND	Kỳ hạn gốc từ 1 đến 5 năm VND	Kỳ hạn gốc trên 5 năm VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>					
Các khoản phải trả ngắn hạn	783.029.876.151	-	783.029.876.151	-	-
Các khoản phải trả khác	10.219.118.108	-	-	10.219.118.108	-
Dự phòng nghiệp vụ	5.109.618.793.138	-	1.190.824.153	147.610.085.188	4.960.817.883.797
<b>Tổng nợ phải trả tài chính</b>	<b>5.902.867.787.397</b>	<b>-</b>	<b>784.220.700.304</b>	<b>157.829.203.296</b>	<b>4.960.817.883.797</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**35 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty xác định các bên có liên quan trong năm như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Quan hệ</b>
Các công ty trong cùng tập đoàn Aviva	Đã cùng chịu sự kiểm soát của tập đoàn Aviva
Các công ty trong cùng tập đoàn Manulife	đến ngày 29 tháng 12 năm 2021 Cùng chịu sự kiểm soát của tập đoàn Manulife
Tổng Giám đốc và các thành viên hội đồng thành viên	kể từ 29 tháng 12 năm 2021 Nhân sự chủ chốt

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu được thực hiện với các bên liên quan trong năm như sau:

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>i) Mua hàng hóa dịch vụ</b>		
Aviva Asia Pte Ltd.	-	26.493.678.321
Aviva Central Services UK Ltd.	50.520.840.073	21.972.439.988
Aviva Plc	-	3.040.656.640
Aviva Ltd.	-	44.969.296
	<u>50.520.840.073</u>	<u>51.551.744.245</u>
<b>ii) Giao dịch chi hộ các bên liên quan của Công ty</b>		
Aviva Asia Pte Ltd.	-	757.818.713
Aviva Central Services UK Ltd.	-	1.309.984.500
	<u>-</u>	<u>2.067.803.213</u>
<b>iii) Giao dịch chi hộ Công ty của các bên liên quan</b>		
Aviva Asia Management Pte Ltd.	4.236.596.237	-
Aviva Asia Pte Ltd.	-	8.768.881.356
	<u>4.236.596.237</u>	<u>8.768.881.356</u>
<b>iv) Tiền nhận để thanh toán hộ thuế TNDN liên quan đến giao dịch chuyển nhượng chủ sở hữu</b>		
The Manufacturers Life Insurance Company	83.314.150.223	-
	<u>83.314.150.223</u>	<u>-</u>
<b>v) Vốn tăng trong năm (Thuyết minh 22)</b>		
Aviva International Holdings Limited	-	269.424.000.000
Aviva Ltd.	-	29.936.000.000
	<u>-</u>	<u>299.360.000.000</u>
<b>vi) Các khoản chi cho cán bộ chủ chốt</b>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	45.928.130.825	18.722.564.599
	<u>45.928.130.825</u>	<u>18.722.564.599</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**35 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư cuối kỳ với các bên liên quan như sau:

	2021 VND	2020 VND
<b>Phải trả khác ngắn hạn (Thuyết minh 16)</b> The Manufacturer Life Insurance Company	6.686.400.000	-

**36 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2021 VND	2020 VND
Trong vòng 1 năm	44.244.915.513	52.535.798.919
Từ 1 đến 5 năm	6.097.371.582	36.654.444.113
<b>Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu</b>	<b>50.342.287.095</b>	<b>89.190.243.032</b>

**37 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH**



Ngày 7 tháng 1 năm 2022, Công ty đã gửi các hồ sơ pháp lý liên quan đến việc thay đổi chủ sở hữu tới Bộ Tài chính và đang chờ phê duyệt để cập nhật giấy phép Thành lập và Hoạt động. Tại ngày ký báo cáo tài chính này, Bộ Tài chính chưa phê duyệt Giấy phép Thành lập và Hoạt động sửa đổi của Công ty.

Ngày 10 tháng 1 năm 2022, Công ty đã gửi hồ sơ tới Bộ Tài chính để xin phê duyệt việc bổ nhiệm Chuyên gia Tính toán. Tại ngày ký báo cáo tài chính này, Bộ Tài chính chưa ban hành quyết định phê duyệt việc bổ nhiệm này của Công ty.

Báo cáo tài chính đã được Người đại diện theo Pháp luật phê chuẩn ngày 29 tháng 3 năm 2022.

  
Vũ Thị Minh Loan  
Người lập

  
Nguyễn Thị Hoan  
Kế toán trưởng

  
  
Đào Văn Đồng  
Tổng Giám đốc/  
Người đại diện theo Pháp luật